

Số: 109 /NQ-HĐND

Bắc Tân Uyên, ngày 20 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước;
điều chỉnh thu, chi và phân bổ ngân sách huyện năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
KHÓA III - KỲ HỌP LẦN THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 3442/TTr-UBND ngày 14/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên phê chuẩn dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước; điều chỉnh thu, chi và phân bổ ngân sách huyện năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 99/BC-HĐND ngày 15/9/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước; điều chỉnh thu, chi và phân bổ ngân sách huyện năm 2021, cụ thể như sau:

1. Dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Tổng thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện: 592 tỷ 315 triệu đồng. Trong đó: ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 251 tỷ 667 triệu đồng (*Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 281 tỷ 668 triệu đồng*) (*Kèm biểu mẫu số 12: Đánh giá cân đối ngân sách địa phương năm 2021; biểu mẫu số 13: Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2021*).

2. Dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương

- Tổng thu ngân sách địa phương: 726 tỷ 709 triệu đồng, trong đó: số thu được hưởng theo phân cấp: 251 tỷ 667 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 455 tỷ 712 triệu đồng; thu kết dư: 19 tỷ 330 triệu đồng. (*Kèm biểu mẫu số 12: Đánh giá cân đối ngân sách địa phương năm 2021*).

- Tổng chi ngân sách địa phương: 726 tỷ 709 triệu đồng. Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản 118 tỷ 988 triệu đồng; chi thường xuyên: 598 tỷ 471 triệu đồng; chi dự phòng: 9 tỷ 250 triệu đồng (*Kèm biểu mẫu số 14: Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2021*).

3. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2021: Biểu mẫu số 19
- Dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, từng xã theo lĩnh vực năm 2021: Biểu mẫu số 20
- Dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, xã năm 2021: Biểu mẫu số 21
- Đánh giá thực hiện dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2021: Biểu mẫu số 22
- Đánh giá thực hiện chi ngân sách theo lĩnh vực năm 2021: Biểu mẫu số 23
- Đánh giá thực hiện chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, đơn vị theo lĩnh vực năm 2021: Biểu mẫu số 25
- Dự toán điều chỉnh chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện, xã cho từng cơ quan đơn vị theo lĩnh vực năm 2021: Biểu mẫu số 26
- Đánh giá thực hiện cân đối ngân sách từng xã năm 2021: Biểu mẫu số 27
- Đánh giá thực hiện thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2021: Biểu mẫu số 29

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa III, kỳ họp lần thứ 2 thông qua ngày 17/9/2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (*ứng cử trên địa bàn huyện*);
- TTHU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng: TCKH, Tư pháp;
- Chi cục thuế;
- HĐND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, Châu. *lu*

CHỦ TỊCH



Võ Văn Tính



Biểu mẫu số 12

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20/ 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	4	10=4-1	11=4/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	810,054	726,709	-83,345	90
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	251,667	251,667	0	100
-	Thu NSDP hưởng 100%	153,479	153,479	0	100
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	98,188	98,188	0	100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	455,057	455,712	655	100
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	440,896	440,887	-9	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	14,161	14,825	664	105
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
IV	Thu kết dư	103,330	19,330	-84,000	19
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0		
B	TỔNG CHI NSDP	810,054	726,709	-83,345	90
I	Tổng chi cân đối NSDP	810,054	726,709	-83,345	90
1	Chi đầu tư phát triển	197,809	118,988	-78,821	60
2	Chi thường xuyên	593,745	598,471	4,726	101
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	18,500	9,250	-9,250	50
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	
IV	Chi tạo nguồn CCTL	0	0	0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi	0		0	
II	Vay để trả nợ gốc	0		0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20/9/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán đầu năm			Dự toán điều chỉnh			So sánh (%)		
		Tổng thu	Thu NSDP		Tổng thu	Thu NSDP		Tổng thu	Thu NSDP	
		NSNN	Huyện	Xã	NSNN	Huyện	Xã	NSNN	Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG THU NSNN	552,060	247,737	3,930	592,315	247,737	3,930	107	100	100
I	Thu nội địa	552,060	247,737	3,930	592,315	247,737	3,930	107	100	100
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0	0	-	0	0			
	- Thuế giá trị gia tăng	0								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0								
	- Thuế môn bài	0			-					
	- Thuế tài nguyên	0								
	- Thu khác	0								
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	0	15,773	0	0			
	- Thuế giá trị gia tăng	0			820					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			14,953					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			-					
	- Thuế môn bài	0			-					
	- Thuế tài nguyên	0			-					
	- Thu khác	0			-					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	14	0	0			
	- Thuế giá trị gia tăng	0			14					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	281,668	135,545	0	281,668	135,545	0	100	100	
	- Thuế giá trị gia tăng	132,224	47,601		132,224	47,601		100	100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	96,093	34,593		96,093	34,593		100	100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			-					
	- Thuế môn bài	0			-					
	- Thuế tài nguyên	53,351	53,351		53,351	53,351		100	100	
	- Phí bảo vệ môi trường	0			-					
	- Thu khác	0			-					
5	Thuế thu nhập cá nhân	44,428	15,994		44,428	15,994		100	100	
6	Thuế bảo vệ môi trường	0			-					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0			-					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0			-					
7	Lệ phí trước bạ	23,052	23,052		23,052	23,052		100	100	
8	Thu phí, lệ phí	23,756	20,796	560	23,756	20,796	560	100	100	
	- Phí và lệ phí trung ương	2,400			2,400					
	- Phí và lệ phí tỉnh	0			-					
	- Phí và lệ phí huyện	20,796	20,796		20,796	20,796				
	- Phí và lệ phí xã, phường	560		560	560		560			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0			-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,339	1,339		1,339	1,339		100	100	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	38,050	38,050		38,050	38,050		100	100	
12	Thu tiền sử dụng đất	109,479			109,479			100		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0			-					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0			-					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0			24,468					
16	Thu khác ngân sách	25,957	9,310	2,690	25,957	9,310	2,690	100	100	100
17	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4,331	3,651	680	4,331	3,651	680			
II	Thu từ dầu thô	0			-					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0		0	-		0			
IV	Thu viện trợ	0			-					


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20/ 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	810,054	726,709	-83,345	90
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	810,054	726,709	-83,345	90
I	Chi đầu tư phát triển	197,809	118,988	-78,821	60
1	Chi đầu tư cho các dự án	197,809	118,988	-78,821	60
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,000	2,052	52	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	593,745	598,471	4,726	101
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131,122	131,556	434	100
2	Chi khoa học và công nghệ	1,203	836	-367	69
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
V	Dự phòng ngân sách	18,500	9,250	-9,250	50
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		0	0	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NS HUYỆN VÀ NS XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	806,094	722,749	-83,345	90
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	247,707	247,707	0	100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	455,057	455,712	655	100
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	440,896	440,887	-9	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14,161	14,825	664	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
4	Thu kết dư	103,330	19,330	-84,000	19
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0	
II	Chi ngân sách	806,094	722,749	-83,345	90
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	642,176	559,855	-82,321	87
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	163,918	162,894	-1,024	99
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	163,918	162,894	-1,024	99
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	0	0	
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	167,878	166,854	-1,024	99
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3,960	3,960	0	100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	163,918	162,894	-1,024	99
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	163,918	162,894	-1,024	99
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	0	
3	Thu kết dư	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0	
II	Chi ngân sách	167,878	166,854	-1,024	99
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	167,878	166,854	-1,024	99
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0		0	

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20/ 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán đầu năm				Dự toán điều chỉnh				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	3,960	3,960	0	0	3,960	3,960	0	0	100	100		
1	Tân Thành	590	590			590	590			100	100		
2	Đất Cuốc	720	720			720	720			100	100		
3	Tân Mỹ	310	310			310	310			100	100		
4	Thường Tân	560	560			560	560			100	100		
5	Lạc An	400	400			400	400			100	100		
6	Hiếu Liêm	370	370			370	370			100	100		
7	Tân Định	300	300			300	300			100	100		
8	Tân Lập	40	40			40	40			100	100		
9	Bình Mỹ	310	310			310	310			100	100		
10	Tân Bình	360	360			360	360			100	100		

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20/ 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1- Thu nội địa	Bao gồm																		
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DNNN có vốn đầu tư NN	4. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5. Thuế ngoài quốc doanh	Bao gồm				6. Thu lệ phí trước bạ	7. Thu hoa lợi công sản	8. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	9. Thu tiền		10. Thu tiền sử dụng đất	11. Thu		12. Thuế thu nhập cá nhân	13. Thu khác ngân sách
									Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên				cho thuê mặt đất mặt nước	Trong đó Huyện quản lý		phí lệ phí	Trong đó phí, lệ phí TW, tỉnh		
A	B	1	2	3	4	5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	592,315	592,315	0	15,773	14	24,468	281,668	132,224	96,093	0	53,351	23,052	4,331	1,339	38,050	38,050	109,479	23,756	3,500	44,428	25,957
1	Cấp huyện	588,355	588,355	0	15,773	14	24,468	281,668	132,224	96,093		53,351	23,052	4,331	1,339	38,050	38,050	109,479	23,196	3,500	44,428	22,557
2	Cấp xã	3,960	3,960	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	560	0	0	3,400
2.1	Tân Thành	590	590					0											40			550
2.2	Đất Cước	720	720					0											30			690
2.3	Tân Mỹ	310	310					0											10			300
2.4	Thường Tân	560	560					0											140			420
2.5	Lạc An	400	400					0											100			300
2.6	Hiếu Liêm	370	370					0											20			350
2.7	Tân Định	300	300					0											100			200
2.8	Tân Lập	40	40					0											20			20
2.9	Bình Mỹ	310	310					0											40			270
2.10	Tân Bình	360	360					0											60			300

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

S T T	Nội dung	DT đầu năm	Bao gồm		DT điều chỉnh	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	810,054	642,176	167,878	726,709	559,855	166,854	90	87	99
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	810,054	642,176	167,878	726,709	559,855	166,854	90	87	99
I	Chi đầu tư phát triển	197,809	195,809	2,000	118,988	118,988	-	60	61	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	197,809	195,809	2,000	118,988	118,988	-	60	61	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	593,745	431,385	162,360	598,471	435,135	163,336	101	101	101
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128,708	127,949	759	128,301	127,542	759	100	100	
2	Chi khoa học và công nghệ	606	606		606	606		100	100	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	18,500	14,982	3,518	9,250	5,732	3,518	50	38	100
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-		-	-				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			-	-				

**ĐANH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	810,045	726,709	-83,336	90
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	
B	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	810,045	726,709	-83,336	90
I	Chi đầu tư phát triển	197,800	118,988	-78,812	60
1	Chi đầu tư cho các dự án	197,800	118,988	-78,812	60
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng	5,216	5,087	-129	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,142	2,254	112	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	50,000	12,268	-37,732	
-	Chi văn hóa thông tin	59,574	45,705	-13,869	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	227		-227	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	63,438	48,296	-15,142	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14,149	4,166	-9,983	
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
-	Chi đầu tư khác	3,054	1,212	-1,842	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	593,745	598,471	4,726	101
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128,708	128,301	-407	100
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	606	606	0	100
-	Chi quốc phòng	38,002	46,214	8,212	122
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21,842	23,651	1,809	108
-	Chi y tế, dân số và gia đình	31,808	34,264	2,456	108
-	Chi văn hóa thông tin	8,236	8,256	20	100
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3,601	3,601	0	100
-	Chi thể dục thể thao	7,712	7,712	0	100
-	Chi bảo vệ môi trường	34,723	31,723	-3,000	91
-	Chi các hoạt động kinh tế	115,462	117,929	2,467	102
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	145,682	146,790	1,108	101
-	Chi bảo đảm xã hội	32,940	35,308	2,368	107
-	Chi thường xuyên khác	24,423	14,116	-10,307	58
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	0	
V	Dự phòng ngân sách	18,500	9,250	-9,250	50
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		0	0	



Biểu mẫu số 25

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20/ 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Ban Quản lý dự án	118,988			5,087	2,254	12,268	45,705				48,296	43,047		4,166		1,212



[illegible]



Biểu mẫu số 26

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI THUƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thuường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	570,135	124,922	606	46,214	23,651	34,263	8,257	3,601	7,712	28,394	112,156	61,287	22,388	146,792	26,308	7,261
A	Cấp huyện	406,799	119,654	606	19,976	13,104	33,410	5,238	1,737	3,643	26,284	100,272	56,700	21,188	60,148	22,727	0
I	Đơn vị Sự nghiệp	180,423	119,654	0	0	0	33,410	5,238	1,737	3,643	0	16,741	0	16,392	0	0	0
1	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	2,457	2,457														
2	Sự nghiệp mầm non	42,340	42,340														
3	Sự nghiệp tiểu học	59,518	59,518														
4	Sự nghiệp trung học cơ sở	15,339	15,339														
5	Trung tâm y tế	33,410					33,410										
6	Trung tâm Văn hóa, thể thao & Truyền thanh	10,618						5,238	1,737	3,643							
7	Trạm Thủy nông	8,640										8,640		8,640			
8	Trạm Thú y	5,240										5,240		5,240			
9	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2,512										2,512		2,512			
10	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	349										349					
II	Khối cơ quan QLNN	169,718	0	606	0	0	0	0	0	0	26,284	83,531	56,700	4,796	36,570	22,727	0
1	Văn phòng HĐND-UBND	7,389													7,389		
2	Phòng Kinh tế	8,239		606								4,796		4,796	2,837		
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	13,572									9,284	2,876			1,412		
4	Phòng Tư pháp	1,492													1,492		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,541													1,541		
6	Phòng Giáo dục	1,642													1,642		
7	Phòng Y tế	761													761		
8	Phòng Lao Động TBXH	25,935													3,208	22,727	
9	Phòng Văn hóa - TT	6,366													6,366		
10	Phòng Quản lý Đô thị	95,532									17,000	75,859	56,700		2,673		
11	Phòng Nội vụ	5,915													5,915		
12	Thanh tra Nhà nước	1,334													1,334		
III	Khối Đảng, Đoàn thể	22,129	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22,129	0	0



BẢNG GIÁ THỰC HIỆN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Biểu mẫu số 27

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán dân nham								Dự toán điều chỉnh								So Sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên				
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó						
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			Chi khoa học và công nghệ						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			
A	B	1	2=5	3	4	5	8	9	10	11=12+18	12=15	13	14	18	19	20	21=11/1	22=12/2	23=13/3	24=14/4	25=15/5	26=16/6	27=17/7	28=18/8	29=19/9	30=20/10	
	TỔNG SỐ	164.360	2.000	0	0	2.000	162.360.3	5.268	0	163.336.3	0	0	0	163.336.3	5.268	0	99.3769	0			0			100.601	100		
1	Tân Thành	16,442	200			200	16,241.5	450		16,241.5	0			16,241.5	450		99	0			0			100	100		
2	Đất Cuốc	14,309	200			200	14,108.9	450		14,407.3	0			14,407.3	450		101	0			0			102	100		
3	Tân Mỹ	16,769	200			200	16,569.0	579		16,720.0	0			16,720.0	579		100	0			0			101	100		
4	Thường Tân	15,835	200			200	15,635.3	489		15,635.3	0			15,635.3	489		99	0			0			100	100		
5	Lạc An	16,289	200			200	16,089.1	513		16,089.1	0			16,089.1	513		99	0			0			100	100		
6	Hiếu Liêm	14,141	200			200	13,940.9	540		13,940.9	0			13,940.9	540		99	0			0			100	100		
7	Tân Định	18,326	200			200	18,126.4	400		18,126.4	0			18,126.4	400		99	0			0			100	100		
8	Tân Lập	16,015	200			200	15,814.9	651		15,892.2	0			15,892.2	651		99.2338	0			0			100	100		
9	Bình Mỹ	17,485	200			200	17,285.2	639		17,509.9	0			17,509.9	639		100.14	0			0			101	100		
10	Tân Bình	18,749	200			200	18,549.1	556		18,773.8	0			18,773.8	556		100.13	0			0			101	100		



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số 109 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	9,704	9,704	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,304	2,304	
-	Sự nghiệp giáo dục	2304	2,304	
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế	7,400	7,400	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			